

TỔNG CÔNG TY IDICO - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Số: 186 /CBTT - CT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đồng Nai, ngày 31 tháng 3 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước.
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên Công ty: **Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO.**

Mã chứng khoán: LMI

Trụ sở chính: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Điện thoại: 02513 569439

Fax: 02513 569 437

Email: lamaidico@vnn.vn

Website: www.lamaidico.com.vn

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Ngô Ngọc Quỳnh Như

Địa chỉ: KM 23, QL 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

ĐT cố định: 02513 569 439 ; Fax: 02513 569 437;

ĐT Di động: 0934 188 909

Loại thông tin công bố: 24h; 72h; Yêu cầu; Bất thường; Định kỳ.

Nội dung thông tin công bố:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2022 đã kiểm toán.
2. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022 đã kiểm toán.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty với đường dẫn: <http://www.lamaidico.com.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về nội dung thông tin công bố.

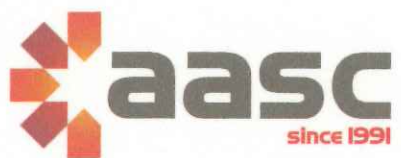
*** Tài liệu đính kèm:**

- Báo cáo tài chính riêng năm 2022
- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2022

Trân trọng!
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN



Ngô Ngọc Quỳnh Như



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG
MÁY IDICO**

(năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
được kiểm toán)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG LẮP MÁY IDICO

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05 - 39
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thủy	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Thành viên	
Bà Vũ Thị Hiền	Thành viên	
Ông Mai Quốc Chính	Thành viên	(Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Trần Thiện Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Nguyễn Quang Đồng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)
Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên	(Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Cao Hà	Giám đốc	
Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Vinh	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Đăng Hưng	Phó Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 21/06/2022)
Ông Nguyễn Tiến Hồng	Phó Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 13/04/2022)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban
Ông Phạm Minh Hải	Thành viên
Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà



Số: 300323.009/BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được lập ngày 30 tháng 03 năm 2023, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2023-002-1

Kiểm toán viên

Phạm Văn Sang

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3864-2020-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		294.340.900.640	284.851.082.152
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	7.539.566.625	14.627.061.155
111	1. Tiền		7.539.566.625	14.627.061.155
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	47.336.047.062	56.603.222.877
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		47.336.047.062	56.603.222.877
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		182.245.111.543	149.464.663.968
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	153.261.045.348	130.455.002.976
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	2.939.811.646	1.511.029.032
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	29.642.552.183	20.603.625.576
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	08	(3.598.297.634)	(3.104.993.616)
140	IV. Hàng tồn kho	09	49.290.463.541	62.039.899.637
141	1. Hàng tồn kho		49.290.463.541	62.039.899.637
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.929.711.869	2.116.234.515
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	-	13.363.864
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		7.929.627.996	2.102.870.651
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	83.873	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		61.775.650.671	69.676.688.280
220	II. Tài sản cố định		50.501.221.624	54.085.874.648
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	50.501.221.624	54.019.625.805
222	- Nguyên giá		144.796.199.769	143.107.585.481
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(94.294.978.145)	(89.087.959.676)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	66.248.843
228	- Nguyên giá		386.750.000	386.750.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(386.750.000)	(320.501.157)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		-	2.112.600.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	2.112.600.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	3.048.760.630	3.146.535.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		3.048.760.630	3.146.535.984
260	VI. Tài sản dài hạn khác		8.225.668.417	10.331.677.648
261	4. Chi phí trả trước dài hạn	12	8.166.283.529	10.306.945.607
262	5. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29a	59.384.888	24.732.041
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		356.116.551.311	354.527.770.432

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		259.298.155.982	256.479.346.883
310	I. Nợ ngắn hạn		254.417.729.962	246.990.657.501
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	32.867.205.338	29.524.978.361
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	11.524.935.916	11.842.835.916
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.224.099.407	1.654.017.177
314	4. Phải trả người lao động		5.553.208.461	6.233.341.857
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.555.647.087	4.880.152.428
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	14.658.209.214	9.451.356.816
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	178.041.628.583	179.211.114.737
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		2.992.795.956	4.192.860.209
330	II. Nợ dài hạn		4.880.426.020	9.488.689.382
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	4.880.426.020	9.488.689.382
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		96.818.395.329	98.048.423.549
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	96.818.395.329	98.048.423.549
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		55.000.000.000	55.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		55.000.000.000	55.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		27.945.869.742	30.500.584.715
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		4.377.271.933	3.359.081.922
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.197.607.820	753.013.241
421b	LNST chưa phân phối năm nay		3.179.664.113	2.606.068.681
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		9.495.253.654	9.188.756.912
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		356.116.551.311	354.527.770.432

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2022

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	322.483.034.616	328.184.898.223
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		94.226.244	2.091.567.867
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		322.388.808.372	326.093.330.356
11	4. Giá vốn hàng bán	23	291.141.374.598	295.330.645.789
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		31.247.433.774	30.762.684.567
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.667.925.980	3.530.904.966
22	7. Chi phí tài chính	25	12.675.681.789	12.594.244.752
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>12.290.607.085</i>	-
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(67.775.354)	53.004.479
25	9. Chi phí bán hàng	26	4.402.609.600	4.004.458.075
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	13.234.113.007	13.144.932.230
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		4.535.180.004	4.602.958.955
31	12. Thu nhập khác	28	77.091.850	305.400.648
32	13. Chi phí khác		16.159.389	1.875.107
40	14. Lợi nhuận khác		60.932.461	303.525.541
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.596.112.465	4.906.484.496
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	818.855.859	1.126.323.279
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	29b	(34.652.847)	2.528.601
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>3.811.909.453</u>	<u>3.777.632.616</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		632.245.340	1.171.563.935
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		3.179.664.113	2.606.068.681

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		4.596.112.465	4.906.484.496
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.881.647.710	8.482.995.821
03	Các khoản dự phòng		493.304.018	2.313.212.607
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(836.838.246)	456.997.578
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(2.386.138.776)	(3.225.648.692)
06	Chi phí lãi vay		12.290.607.085	11.866.827.027
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.038.694.256	24.800.868.837
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(39.502.817.245)	(57.452.080.299)
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		12.681.698.794	(2.170.299.564)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		6.431.751.373	18.005.024.785
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		2.154.025.942	1.265.476.364
14	Tiền lãi vay đã trả		(12.290.607.085)	(11.866.827.027)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.122.347.091)	(1.233.223.783)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.619.001.926)	(2.317.940.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.228.602.982)	(30.969.000.687)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.462.617.924)	(2.297.558.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		27.272.727	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4.482.873.500)	(1.071.350.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		13.750.049.315	10.500.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.892.326.304	3.971.059.103
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		10.724.156.922	11.102.151.103
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		570.000.000	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		329.398.953.791	317.557.487.677
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(335.176.703.307)	(297.720.085.713)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.212.137.200)	(3.537.900.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(7.419.886.716)	16.299.501.964

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2022

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(7.924.332.776)	(3.567.347.620)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		14.627.061.155	18.133.850.076
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		836.838.246	60.558.699
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>7.539.566.625</u>	<u>14.627.061.155</u>

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Người lập

Kê toán trưởng

Giám đốc





Trần Văn Ngọc

Vũ Thị Hiền

Nguyễn Cao Hà

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2022

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600975839 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 13 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 05 vào ngày 04 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 55.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 55.000.000.000 đồng; tương đương 5.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 241 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 427 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, gia công kết cấu thép.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí; Lắp đặt hệ thống cung cấp điện, nước cho các công trình;
- Sản xuất thùng; bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại: Gia công, lắp đặt các bể chứa có dung tích lớn vừa và nhỏ, các bình, bồn áp lực cho các dây chuyền công nghệ;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại: Sản xuất, lắp dựng kết cấu thép, khung nhà công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất nồi hơi (Trừ nồi hơi trung tâm): Gia công, lắp đặt lò hơi trung, cao áp;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng, lắp đặt đường dây, trạm biến áp và trạm phân phối điện đến 500KV, gia công lắp đặt thiết bị công nghệ cho các công trình xử lý nước thải;
- Gia công lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp: Gia công lắp đặt các thiết bị phi tiêu chuẩn. Lắp đặt thiết bị, máy móc và dây chuyền công nghệ. Gia công lắp đặt cấu trúc, thiết bị nâng cho các nhà máy, sản công nghiệp, cảng biển và
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công lắp đặt thiết bị cho các nhà máy thủy điện, nhiệt điện, xi măng, công nghệ giấy, dầu khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

Cấu trúc Công ty

Công ty có các công ty con được hợp nhất Báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ Lama IDICO	Tỉnh Đồng Nai	57,5%	57,5%	Kinh doanh thương mại

Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2022 bao gồm:

Tên Công ty	Nơi thành lập	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	Tỉnh Đồng Nai	25,68%	25,68%	Đầu tư dự án điện năng lượng mặt trời

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn trong đó cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu kỳ báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các kỳ trước, Công ty điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu kỳ báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các kỳ trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong kỳ, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: tính theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10	năm

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 năm.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đổi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,....;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Nhóm Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các khoản thu nhập không thuộc diện được hưởng ưu đãi thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.23 . Lãi trên Cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp Phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Tiền mặt	151.368.247	354.451.902
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.388.198.378	14.272.609.253
	<u>7.539.566.625</u>	<u>14.627.061.155</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn(*)	47.336.047.062	-	56.603.222.877	-
	47.336.047.062	-	56.603.222.877	-

(*) Tại ngày 31/12/2022, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng Thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 6%/năm. Trong đó, khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch số tiền 20,5 tỷ VND, tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai số tiền 1,28 tỷ VND đang được đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng này (Chi tiết tại Thuyết minh số 19).

b) Đầu tư góp vốn vào Công ty liên kết

	31/12/2022			01/01/2022		
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu
Công ty TNHH Năng lượng Lama Idico	Tỉnh Đồng Nai	23,35%	23,35%	3.048.760.630	25,68%	3.146.535.984
				3.048.760.630		3.146.535.984

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem thuyết minh số 38 .

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Kim23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5 . PHẢI THU NGÂN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	2.654.121.574	(501.422.999)	5.642.766.774	(501.422.999)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	962.760.776	-	3.968.264.776	-
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	1.571.409.998	(501.422.999)	1.571.409.998	(501.422.999)
	119.950.800	-	103.092.000	-
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Danieli	150.606.923.774	(3.096.874.635)	124.812.236.202	(2.603.570.617)
- Công ty Cổ phần LILAMA 45.3	84.599.523.338	-	54.523.151.374	-
- Công ty TNHH Diệp Phi Long	4.880.870.985	-	4.880.870.985	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Quản lý dự án Dầu khí PVE	13.522.250.003	-	-	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng An- Pha	10.660.243.403	-	14.090.557.110	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA	4.691.629.766	-	8.683.461.127	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.426.162.789	(964.346.043)	6.258.994.789	(964.346.043)
- Phải trả các đối tượng khác	2.229.876.165	(1.574.213.316)	2.248.876.165	(1.574.213.316)
	27.596.367.325	(558.315.276)	34.126.324.652	(65.011.258)
	153.261.045.348	(3.598.297.634)	130.455.002.976	(3.104.993.616)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGÂN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thép Nguyễn Khang	2.718.838.046	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	220.973.600	-	1.511.029.032	-
	2.939.811.646	-	1.511.029.032	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	28.058.400.313	-	18.679.172.000	-
- Ông Nguyễn Cao Hà ^(*)	16.079.172.000	-	16.079.172.000	-
- Ông Thái Hữu Hùng ^(*)	8.210.000.000	-	-	-
- Ông Trần Văn Ngọc ^(*)	3.760.000.000	-	2.600.000.000	-
- Bà Nguyễn Thị Thùy	9.228.313	-	-	-
<i>Bên khác</i>	1.584.151.870	-	1.924.453.576	-
- Phải thu lãi tiền gửi	529.537.048	-	954.430.282	-
- Tạm ứng	714.103.643	-	714.190.260	-
- Phải thu ngắn hạn khác	340.511.179	-	255.833.034	-
	1.584.151.870	-	1.924.453.576	-

(*) Đây là khoản phải thu các cá nhân là bên liên quan phát sinh tại Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Dịch vụ Lama Idico (Công ty con) về việc được ủy quyền đại diện cho Công ty đứng tên thực hiện các giao dịch nhận chuyển nhượng các quyền sử dụng đất theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 1404B/NQ-ĐHĐCĐ ngày 14/04/2021 và các Nghị quyết Hội đồng quản trị số 03A/NQ-HĐQT ngày 02/07/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14/NQ-HĐQT ngày 20/12/2021, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 05B/NQ-HĐQT ngày 20/04/2022 của Công ty con. Đến thời điểm 31/12/2022, 05 quyền sử dụng đất đã được sang tên cho các cá nhân được ủy quyền với tổng diện tích 4.476,5 m² tại tỉnh Đồng Nai và 2.895,6m² tại tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Các quyền sử dụng đất này cũng đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty con tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhon Trạch. (Thông tin chi tiết về các tài sản thế chấp được trình bày tại Thuyết minh số 18).

8 . NỢ XẤU

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	1.571.409.998	1.069.986.999	1.571.409.998	1.069.986.999
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình Hồng Lâm	643.408.036	321.704.018	-	-
- Công ty Cổ phần Thương mại và Sản xuất Thái Dương Anh	2.229.876.165	655.662.849	2.248.876.165	674.662.849
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng DMA	2.426.162.789	1.461.816.746	3.214.486.811	2.250.140.768
- Các khoản khác	236.611.258	-	65.011.258	-
	7.107.468.246	3.509.170.612	7.099.784.232	3.994.790.616

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	10.484.363.337	-	10.139.047.541	-
- Công cụ, dụng cụ	319.415.548	-	282.207.829	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh	29.715.731.456	-	49.047.892.863	-
- Hàng hoá	8.770.953.200	-	2.570.751.404	-
	<u>49.290.463.541</u>	-	<u>62.039.899.637</u>	-

Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO
Km23, Quốc lộ 51, Ấp 1, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

10 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	59.358.754.633	62.200.023.112	21.159.418.463	230.789.273	158.600.000	143.107.585.481					
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	4.307.786.353	-	-	-	4.307.786.353					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.510.491.636)	(1.108.680.429)	-	-	(2.619.172.065)					
Số dư cuối năm	59.358.754.633	64.997.317.829	20.050.738.034	230.789.273	158.600.000	144.796.199.769					
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	21.562.560.136	52.190.884.680	15.147.508.005	142.391.273	44.615.582	89.087.959.676					
- Khấu hao trong năm	3.122.672.841	3.308.095.360	1.314.084.398	17.679.600	52.866.668	7.815.398.867					
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.499.699.969)	(1.108.680.429)	-	-	(2.608.380.398)					
Số dư cuối năm	24.685.232.977	53.999.280.071	15.352.911.974	160.070.873	97.482.250	94.294.978.145					
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu kỳ	57.796.194.497	10.009.138.432	6.011.910.458	88.398.000	113.984.418	54.019.625.805					
Tại ngày cuối kỳ	34.673.521.656	10.998.037.758	4.697.826.060	70.718.400	61.117.750	50.501.221.624					

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 44.504.586.654 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 59.628.034.687 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình là phần mềm quản lý với nguyên giá và khấu hao lũy kế tại thời điểm 31/12/2022 là 386.750.000 đồng. Trong đó, khấu hao trong năm 2022 là 66.248.843 đồng.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	-	13.363.864
	-	<u>13.363.864</u>
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.653.524.910	3.679.020.055
- Tiền thuê đất văn phòng làm việc	6.485.133.619	6.627.925.552
- Chi phí khác	27.625.000	-
	<u>8.166.283.529</u>	<u>10.306.945.607</u>

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>				
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	246.306.392	246.306.392	622.086.188	622.086.188
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	99.567.851	99.567.851	56.266.729	56.266.729
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	143.025.514	143.025.514	210.845.096	210.845.096
	3.713.027	3.713.027	354.974.363	354.974.363
<i>Bên khác</i>				
- Công ty TNHH Duy Luận	32.620.898.946	32.620.898.946	28.902.892.173	28.902.892.173
- Công ty TNHH Thương mại Sản xuất TVS	5.086.229.653	5.086.229.653	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	27.534.669.293	27.534.669.293	2.891.931.678	2.891.931.678
	<u>32.867.205.338</u>	<u>32.867.205.338</u>	<u>29.524.978.361</u>	<u>29.524.978.361</u>

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGÂN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Phúc An	9.062.510.677	9.062.510.677
- Công ty TNHH Xây dựng Công trình Bảo Long	2.462.425.239	2.462.425.239
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	-	317.900.000
	11.524.935.916	11.842.835.916

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	144.848.895	1.369.676.623	1.514.609.391	83.873	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.122.347.091	818.855.859	1.122.347.091	-	818.855.859
- Thuế thu nhập cá nhân	-	386.821.191	701.756.514	702.609.720	-	385.947.985
- Các loại thuế khác	-	-	25.295.563	6.000.000	-	19.295.563
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.864.360	36.864.360	-	-
	-	1.654.017.177	2.952.428.919	3.382.430.562	83.873	1.224.099.407

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm đã bán, công trình đã nghiệm thu khối	7.555.647.087	4.880.152.428
+ Gia công hàng xuất khẩu cho công ty TNIII Danieli	7.555.647.087	4.754.687.303
+ Gia công, lắp đặt tại các công trình khác	-	125.465.125
	7.555.647.087	4.880.152.428

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	1.517.868.121	1.345.749.121
- Bảo hiểm xã hội	-	52.642.565
- Bảo hiểm y tế	113.518.846	81.951.967
- Bảo hiểm thất nghiệp	48.901.800	1.782.269
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	4.760.841.000	1.779.978.200
- Phải trả các đội thi công	-	149.348.583
- Vật tư công trình mượn tạm	1.252.412.598	1.252.412.598
- Phải trả về mượn vốn kinh doanh	6.700.000.000	4.500.000.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	264.666.849	287.491.513
	14.658.209.214	9.451.356.816

Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan

- Ông Thái Hữu Hùng	4.500.000.000	4.500.000.000
---------------------	---------------	---------------

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2022		Trong năm		31/12/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>173.965.114.737</i>	<i>173.965.114.737</i>	<i>329.398.953.791</i>	<i>329.939.703.307</i>	<i>173.424.365.221</i>	<i>173.424.365.221</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽¹⁾	130.080.371.391	130.080.371.391	250.658.743.677	263.821.260.059	116.917.855.009	116.917.855.009
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽²⁾	43.884.743.346	43.884.743.346	78.740.210.114	66.118.443.248	56.506.510.212	56.506.510.212
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	<i>5.246.000.000</i>	<i>5.246.000.000</i>	<i>4.608.263.362</i>	<i>5.237.000.000</i>	<i>4.617.263.362</i>	<i>4.617.263.362</i>
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	3.608.000.000	3.608.000.000	2.988.263.362	3.608.000.000	2.988.263.362	2.988.263.362
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	1.638.000.000	1.638.000.000	1.620.000.000	1.629.000.000	1.629.000.000	1.629.000.000
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai ⁽³⁾	8.807.152.291	8.807.152.291	-	3.608.000.000	5.199.152.291	5.199.152.291
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ⁽⁴⁾	5.927.537.091	5.927.537.091	-	1.629.000.000	4.298.537.091	4.298.537.091
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	14.734.689.382	14.734.689.382	-	5.237.000.000	9.497.689.382	9.497.689.382
	(5.246.000.000)	(5.246.000.000)	(4.608.263.362)	(5.237.000.000)	(4.617.263.362)	(4.617.263.362)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	9.488.689.382	9.488.689.382			4.880.426.020	4.880.426.020

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (1.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/2184159/IIĐTD ngày 02/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 145.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C, trong đó: Hạn mức vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C là 120.000.000.000 đồng; Hạn mức cấp bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) là 25.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng hạn mức;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 01/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 với giá trị là 14.567.000.000 đồng;
 - + Thế chấp các tài sản theo Biên bản định giá số 02/2020/2184159/BBĐG ngày 06/07/2020 bao gồm: nhà máy cơ khí-giai đoạn 1, quyền sử dụng đất theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CP613619 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Đồng Nai cấp ngày 24/12/2018.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 86.756.132.692 VND
- (1.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/12156925/HĐTD ngày 16/08/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, mở L/C;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 15/08/2023;
 - Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
 - Tài sản đảm bảo:
 - + Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng cầm cố số 01/2019/12156925/HĐBĐ ngày 10/04/2019 và các Văn bản sửa đổi bổ sung số 01/2019/12156925/HĐBĐ.SDDBS01, 02/2019/12156925/HĐBĐ.SDDBS01 ngày 28/07/2021;
 - + Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp Bất động sản số 01/2021/12156925/HĐBĐ ngày 12/10/2021, số 02/2021/12156925/HĐBĐ ngày 22/11/2021, số 03/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 04/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 05/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 06/2021/12156925/HĐBĐ ngày 09/11/2021, số 01/2022/12156925/HĐBĐ ngày 16/05/2022.
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 30.161.722.317 VND.
- (2) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (2.1) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 2022033-CRC/HĐTD ngày 12/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp lý, hợp lệ phục vụ sản xuất kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư TSCĐ;
 - Thời hạn cho vay: Từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 12/09/2023;
 - Lãi suất cho vay: điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng, phù hợp với chính sách lãi suất cho vay của VCB trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Một phần đảm bảo bằng Tài sản là tiền gửi VND tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch (giá trị tối thiểu bằng 50% dư nợ vay) và một phần cho vay tín chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là: 35.774.367.159 VND.
- (2.2) Hợp đồng tín dụng số 2022034-CRC/HĐTD ngày 19/09/2022, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Tài trợ cho các nhu cầu tính dụng hợp pháp, ngắn hạn phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng (Không bao gồm nhu cầu vay ngắn hạn phục vụ đầu tư tài sản cố định);
 - Thời hạn của hợp đồng: đến ngày 19/09/2023;

- Lãi suất cho vay: theo từng kế ước nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo Hợp đồng thế chấp số 2022007-CRC/HĐT/C ngày 19/09/2022 giữa Ngân hàng và ông Thái Hữu Hùng, bà Hồ Thị Thủy.
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng số 2022008-CRC/HĐT/C-KPT ngày 19/09/2022 giữa Ngân hàng và Công ty.
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022: 20.732.143.053 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (3.1) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/2184159/HĐT/D ngày 30/06/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 7.400.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Xây dựng nhà xưởng gia công cơ khí Chính xác;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10,8%/ năm đến 01/07/2020 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 597.263.362 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 597.263.362 VND.
- (3.2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 02/2018/2184159/HĐT/D ngày 22/10/2018, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 17.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Xây dựng nhà Văn phòng làm việc tại xã Long An, Long Thành Đồng Nai;
 - Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 10%/ năm đến 31/12/2019 sau đó được điều chỉnh 6 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai và toàn bộ tài sản của Công ty hiện đang thế chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 6.461.888.929 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 2.400.000.000 VND.
- (4) Số dư tại ngày 31/12/2022 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch bao gồm các hợp đồng tín dụng sau:
- (4.3) Hợp đồng cho vay số 2020010-CRC/HĐT/D-TDH ngày 12/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 3.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: tài trợ cho các nhu cầu tín dụng hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư Máy cắt laser sợi quang Model HLE-2060 phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: theo thông báo của VCB tại thời điểm giải ngân;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 1.234.000.000 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 492.000.000 VND.
- (4.4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 2020010-HĐT/D-TDH-02 ngày 05/10/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 6.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Mua sắm máy móc thiết bị cho nhà xưởng LAMA IDICO;
 - Thời hạn của hợp đồng: 60 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 8.8%/ năm đến 04/11/2023 sau đó được điều chỉnh 3 tháng/ lần theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2022 là 3.064.537.091 VND và số nợ gốc phải trả trong kỳ tới là 1.137.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư đầu năm trước	55.000.000.000	30.448.648.092	5.060.064.918	8.255.092.977	98.763.805.987	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	2.606.068.681	1.171.563.935	3.777.632.616	-	-	-	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	51.936.623	(51.936.623)	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-	-	(3.300.000.000)	(237.900.000)	(3.537.900.000)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(455.115.054)	-	(455.115.054)	-	-	-	-
Trích Quỹ khen thưởng ban điều hành Công ty	-	-	(500.000.000)	-	(500.000.000)	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	55.000.000.000	30.500.584.715	3.359.081.922	9.188.756.912	98.048.423.549	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	55.000.000.000	30.500.584.715	3.359.081.922	9.188.756.912	98.048.423.549	-	-	-	-
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	570.000.000	570.000.000	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	3.179.664.113	632.245.340	3.811.909.453	-	-	-	-
Điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế để trả cổ tức(*)	-	(2.917.023.379)	2.917.023.379	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức(*)	-	-	(4.400.000.000)	(793.000.000)	(5.193.000.000)	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2021(*)	-	-	(131.882.348)	-	(131.882.348)	-	-	-	-
Trích Quỹ đầu tư phát triển tại Công ty con	-	362.308.406	(362.308.406)	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi tại Công ty con	-	-	(165.056.812)	(121.998.513)	(287.055.325)	-	-	-	-
Thay đổi tỷ lệ lợi ích tại Công ty con do Cổ đông không kiểm soát góp vốn thêm	-	-	(19.249.915)	19.249.915	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	55.000.000.000	27.945.869.742	4.377.271.933	9.495.253.654	96.818.395.329	-	-	-	-

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 47/NQ-ĐHĐCD ngày 28/04/2022, Nghị quyết Hội đồng quản trị số 93/NQ-HĐQT ngày 05/12/2022 Công ty công bố việc điều chuyển Quỹ đầu tư phát triển về Lợi nhuận sau thuế 2.917.023.379 VND và phân phối lợi nhuận lũy kế đến năm 2021 tại Công ty mẹ như sau:

	Số tiền VND
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi 10% lợi nhuận sau thuế	131.882.348
Chi trả cổ tức 8% vốn điều lệ	4.400.000.000

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối năm VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	20,13	11.068.910.000	20,13	11.068.910.000
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp IDICO	5,19	2.856.650.000	5,19	2.856.650.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	4,81	2.644.240.000	4,81	2.644.240.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	4,36	2.400.000.000	4,36	2.400.000.000
- Các cổ đông khác	65,51	36.030.200.000	65,51	36.030.200.000
	100	55.000.000.000	100	55.000.000.000

c) Các giao dịch về phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	1.779.978.200	752.774.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	5.193.000.000	3.537.900.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	5.193.000.000	3.537.900.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(2.212.137.200)	(2.510.695.800)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(2.212.137.200)	(2.510.695.800)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	4.760.841.000	1.779.978.200

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.500.000	5.500.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	27.945.869.742	30.500.584.715
	27.945.869.742	30.500.584.715

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm xưởng sản xuất từ năm 2008 đến năm 2058. Diện tích khu đất thuê là 33.090 m². Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hợp đồng.

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai để sử dụng với mục đích làm nhà văn phòng từ năm 2018 đến năm 2068. Diện tích khu đất thuê là 892,4 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất 1 lần cho toàn bộ thời gian thuê theo quy định hợp đồng.

b) Tài sản nhận giữ hộ

Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, gia công là các chi tiết, vật tư gia công kết cấu thép.

c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2022	01/01/2022
- Đô la Mỹ (USD)	862,64	1.738,61
- Đồng Euro (EUR)	866,01	277,66

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	225.369.990.491	201.662.033.173
Doanh thu bán hàng hóa	97.113.044.125	126.522.865.050
	322.483.034.616	328.184.898.223
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38.)	-	17.624.827.672

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Hàng bán bị trả lại	94.226.244	2.091.567.867
	94.226.244	2.091.567.867

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	204.467.178.947	183.830.646.367
Giá vốn bán hàng hóa	86.674.195.651	111.499.999.422
	291.141.374.598	295.330.645.789
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 38.)	1.448.953.969	1.739.950.500

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2.437.433.070	3.172.644.213
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	393.654.664	358.260.753
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	836.838.246	-
	3.667.925.980	3.530.904.966

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.290.607.085	11.866.827.027
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	385.074.704	253.641.397
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	456.997.578
Chi phí tài chính khác	-	16.778.750
	12.675.681.789	12.594.244.752

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.246.000	4.796.000
Chi phí nhân công	1.264.889.661	1.112.350.485
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.964.986.466	2.768.823.483
Chi phí khác bằng tiền	170.487.473	118.488.107
	4.402.609.600	4.004.458.075

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	348.053.542	907.486.849
Chi phí nhân công	8.627.279.771	7.302.298.770
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.187.827.884	585.074.142
Chi phí dự phòng	493.304.018	2.313.212.607
Thuế, phí, lệ phí	452.449.563	305.776.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	386.642.713	327.472.806
Chi phí khác bằng tiền	1.738.555.516	1.403.611.051
	13.234.113.007	13.144.932.230

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	16.481.060	-
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng, máy móc thiết bị	36.610.000	93.719.980
Thu nhập khác	24.000.790	211.680.668
	77.091.850	305.400.648

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty mẹ	297.934.241	345.860.139
Chi phí thuế TNDN phát sinh tại Công ty con	520.921.618	780.463.140
Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	818.855.859	1.126.323.279

30 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	59.384.888	24.732.041
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	59.384.888	24.732.041

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(59.384.888)	(24.732.041)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.732.041	27.260.642
	(34.652.847)	2.528.601

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2022	Năm 2021 (Trình bày lại)
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.179.664.113	2.606.068.681
Các khoản điều chỉnh	(320.915.028)	(131.882.348)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế^(*)</i>	<i>(320.915.028)</i>	<i>(131.882.348)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.858.749.085	2.474.186.333
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	520	450

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022, Công ty dự kiến trích Quỹ khen thưởng từ lợi nhuận sau thuế năm 2022 với tỷ lệ dự kiến trích là 8%.

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 20, theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 47/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2022 đã thông qua phương án trích Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2021 của Công ty, dẫn đến việc trình bày lại lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 trên Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể như sau:

	Năm 2021	
	Số đã báo cáo	Số trình bày lại
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.606.068.681	2.606.068.681
Các khoản điều chỉnh	-	(131.882.348)
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	-	<i>(131.882.348)</i>
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.606.068.681	2.474.186.333
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	5.500.000	5.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	474	450

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	110.177.334.487	77.633.786.123
Chi phí nhân công	55.005.061.646	87.436.864.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.881.647.710	8.482.995.821
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.199.820.914	38.909.841.284
Chi phí khác bằng tiền	3.507.875.390	5.500.621.156
	202.771.740.147	217.964.109.063

33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.539.566.625	-	-	7.539.566.625
Phải thu khách hàng, phải thu khác	179.305.299.897	-	-	179.305.299.897
Các khoản cho vay	47.336.047.062	-	-	47.336.047.062
	234.180.913.584	-	-	234.180.913.584

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2022				
Tiền và các khoản trong đương tiền	14.627.061.155	-	-	14.627.061.155
Phải thu khách hàng, phải thu khác	147.953.634.936	-	-	147.953.634.936
Các khoản cho vay	56.603.222.877	-	-	56.603.222.877
	219.183.918.968	-	-	219.183.918.968

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2022				
Vay và nợ	178.041.628.583	4.880.426.020	-	182.922.054.603
Phải trả người bán, phải trả khác	47.525.414.552	-	-	47.525.414.552
Chi phí phải trả	7.555.647.087	-	-	7.555.647.087
	233.122.690.222	4.880.426.020	-	238.003.116.242
Tại ngày 01/01/2022				
Vay và nợ	179.211.114.737	9.488.689.382	-	188.699.804.119
Phải trả người bán, phải trả khác	38.976.335.177	-	-	38.976.335.177
Chi phí phải trả	4.880.152.428	-	-	4.880.152.428
	223.067.602.342	9.488.689.382	-	232.556.291.724

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	329.398.953.791	317.557.487.677
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	335.176.703.307	297.720.085.713

35 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 54/NQ-HĐQT ngày 31/05/2022, Hội đồng quản trị Công ty thống nhất về việc thoái vốn của Công ty tại Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO, việc thoái vốn sẽ được thực hiện trong năm 2022. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, công ty đang tìm kiếm đối tác để thực hiện chuyển nhượng vốn góp.

36 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Thương mại	Xây lắp	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	134.809.869.560	225.369.990.491	(37.791.051.679)	322.388.808.372
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác	37.791.051.679	-	-	37.791.051.679
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	11.177.889.079	20.902.811.544	(833.266.849)	31.247.433.774
Tổng chi phí mua TSCĐ	-	2.195.186.353	-	2.195.186.353
Tài sản bộ phận	94.705.676.629	288.831.568.225	(27.480.078.431)	356.057.166.423
Tài sản không phân bổ	-	59.384.888	-	59.384.888
Tổng tài sản	94.705.676.629	288.831.568.225	(27.480.078.431)	356.116.551.311
Nợ phải trả của các bộ phận	60.635.791.716	213.863.231.196	(15.200.866.930)	259.298.155.982
Tổng nợ phải trả	60.635.791.716	213.863.231.196	(15.200.866.930)	259.298.155.982

Theo khu vực địa lý

	Nội địa	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	173.716.758.517	148.672.049.855	322.388.808.372
Tài sản bộ phận	69.673.709.613	86.527.147.381	156.200.856.994
Tổng chi phí mua tài sản cố định	2.195.186.353	-	2.195.186.353

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Cùng Tổng Công ty
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	Cùng Tổng Công ty
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	Cổ đông lớn
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	Công ty liên kết
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng số 10 IDICO	Cùng Tổng Công ty
- Bà Nguyễn Thị Thùy	Chủ tịch HĐQT Công ty
- Ông Nguyễn Cao Hà	Thành viên HĐQT, Giám đốc Công ty
- Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên Hội đồng quản trị đến ngày 28/04/2022, Phó Giám đốc Công ty con
- Ông Trần Văn Ngọc	Kế toán trưởng Công ty con

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và sổ dư tại ngày đầu kỳ, kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	-	17.624.827.672
- Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - CTCP	-	17.531.107.672
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	-	93.720.000
Mua hàng hóa, vật tư	1.448.953.969	1.739.950.500
- Công ty TNHH Năng lượng Lama IDICO	39.364.656	56.266.729
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà và Đô thị IDICO	809.880.546	1.013.574.311
- Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO	599.708.767	670.109.460

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

Chức vụ	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập của Người quản lý chủ chốt	1.839.416.000	1.492.619.000
- Bà Nguyễn Thị Thùy Chủ tịch HĐQT	105.000.000	-
- Ông Nguyễn Cao Hà Thành viên HĐQT, Giám đốc	483.370.000	423.303.000
- Ông Nguyễn Văn Vinh Thành viên HĐQT, Phó Giám đốc	419.666.000	370.346.000
- Bà Vũ Thị Hiền Thành viên HĐQT, Kế toán trưởng	271.360.000	240.027.000

	Chức vụ	Năm 2022	Năm 2021
		VND	VND
- Ông Mai Quốc Chính	Thành viên HĐQT (Bổ nhiệm từ ngày 28/04/2022)	15.000.000	-
- Ông Trần Thiện Thành	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	12.000.000	-
- Ông Nguyễn Quang Đồng	Phó Giám đốc	194.246.000	340.325.000
- Ông Thái Hữu Hùng	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm từ ngày 28/04/2022)	48.000.000	34.618.000
- Ông Nguyễn Đăng Hưng	Phó Giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 21/06/2022)	137.420.000	-
- Ông Nguyễn Tiến Hồng	Phó Giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 13/04/2022)	69.354.000	-
- Bà Trần Thị Ngọc Loan	Trưởng ban kiểm soát	36.000.000	36.000.000
- Ông Phạm Minh Hải	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000
- Bà Hàn Thị Hằng	Thành viên BKS	24.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Văn Ngọc

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hiền

Đồng Nai, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Giám đốc



Nguyễn Cao Hà